ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

TRUNG TÂM KHẢO THÍ VÀ QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 29.11.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 4 - LE 3.11

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H42635850200000001	NGUYEN THI HANH NHI	女	2005-02-27	040305002282	LE 3.11	
2	H42635850200000002	NGUYEN THI LY	女	2005-05-25	040305003881	LE 3.11	
3	H42635850200000003	PHAN THI HONG NHUNG	女	2005-11-26	040305005221	LE 3.11	
4	H42635850200000004	NGUYEN THI QUYNH NHU	女	2005-08-12	040305022921	LE 3.11	
5	H42635850200000005	NGUYEN THAO VI	女	2005-08-30	040305024221	LE 3.11	
6	H42635850200000006	LE THI KIEU OANH	女	2005-03-27	040305025023	LE 3.11	
7	H42635850200000007	NGUYEN THI ANH	女	2006-11-03	040306011320	LE 3.11	
8	H42635850200000008	HO THI GIANG	女	2007-06-10	040307009510	LE 3.11	
9	H42635850200000009	HO THI TRA MY	女	2007-09-14	040307018882	LE 3.11	
10	H42635850200000010	LE THI TAM NHU	女	2008-11-02	040308006530	LE 3.11	
11	H42635850200000011	NGUYEN THI HAI YEN	女	2008-11-11	040308018641	LE 3.11	
12	H42635850200000012	THAI THI THANH HANG	女	2009-05-14	040309001110	LE 3.11	
13	H42635850200000013	TRAN THI HANG NGA	女	2009-05-29	040309004521	LE 3.11	
14	H42635850200000014	DAU HOANG XUAN MAI	女	2009-10-25	040309027606	LE 3.11	
15	H42635850200000015	NGUYEN THI LUONG	女	1996-05-20	042196000050	LE 3.11	
16	H42635850200000016	NGUYEN DINH DUAN	男	2001-02-02	042201000745	LE 3.11	
17	H42635850200000017	NGUYEN QUANG AN	男	2001-07-03	042201010747	LE 3.11	
18	H42635850200000018	PHAN CONG DANH	男	2004-04-22	042204001788	LE 3.11	
19	H42635850200000019	VO TA DUC	男	2005-08-03	042205000934	LE 3.11	
20	H42635850200000020	LE THI BICH PHUONG	女	2002-06-20	042302005351	LE 3.11	
21	H42635850200000021	NGUYEN THI PHUONG	女	2002-07-10	042302008308	LE 3.11	
22	H42635850200000022	VO THI THU	女	2003-09-08	042303005626	LE 3.11	
23	H42635850200000023	TRUONG THI LAN ANH	女	2006-01-20	042306005389	LE 3.11	
24	H42635850200000024	TRAN THAO LINH	女	2006-03-28	042306013763	LE 3.11	
25	H42635850200000025	NGUYEN THI BAO NGOC	女	2009-08-15	042309004079	LE 3.11	
26	H42635850200000026	NGUYEN THI HA PHUONG	女	2009-11-12	042309009106	LE 3.11	
27	H42635850200000027	NGUYEN HOANG TRANG	女	2010-10-10	042310008151	LE 3.11	
28	H42635850200000028	DUONG HOANG VY	男	2005-06-28	044205013400	LE 3.11	
29	H42635850200000029	NGUYEN THAO NGUYEN	女	2009-05-07	045309003887	LE 3.11	
30	H42635850200000030	DINH CONG DANH	男	2004-01-09	049204009880	LE 3.11	
31	H42635850200000031	DOAN LE DIEU LINH	女	1993-02-26	052193019729	LE 3.11	
32	H42635850200000032	DOAN XUAN NGOC	男	2005-08-12	052205000170	LE 3.11	
33	H42635850200000033	VU HOANG TRUNG HIEU	男	2009-08-24	064209001750	LE 3.11	
34	H42635850200000034	DINH THI HA	女	1996-03-26	066196003509	LE 3.11	
35	H42635850200000035	NGUYEN THANH LOAN	女	2009-03-15	066309009027	LE 3.11	
36	H42635850200000036	HOANG VU BAO NGOC	女	2009-03-18	070309011416	LE 3.11	
37	H42635850200000037	HOANG NGUYEN NHU QUYNH	女	2005-12-20	075305005313	LE 3.11	
38	H42635850200000038	NGUYEN NGOC YEN NHI	女	2007-09-18	077307006974	LE 3.11	
39	H42635850200000039	HUYNH TRAN TRA MY	女	2006-07-21	084306007615	LE 3.11	
40	H42635850200000040	LE MAI TRANG	女	2010-12-29	207310001066	LE 3.11	
41	H42635850200000041	LE THI NGOC ANH	女	2009-10-28	024309014436	LE 3.11	
42	H42635850200000042	NGUYEN THI TO TRINH	女	2009-09-20	074309008435	LE 3.11	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 29.11.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 4 - LE 4.12

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H42635850200000043	BUI THI VAN ANH	女	2009-08-11	038309025219	LE 4.12	
2	H42635850200000044	LE THI HIEN	女	2009-01-16	038309025627	LE 4.12	
3	H42635850200000045	NGUYEN NGOC QUYNH ANH	女	2009-07-13	038309026472	LE 4.12	
4	H42635850200000046	LE THI MAI VI	女	2009-01-24	038309029094	LE 4.12	
5	H42635850200000047	DO QUYNH ANH	女	2009-01-07	038309029302	LE 4.12	
6	H42635850200000048	LE PHUONG UYEN	女	2009-01-18	038309030085	LE 4.12	
7	H42635850200000049	LE BAO CHAU	女	2010-11-07	038310005550	LE 4.12	
8	H42635850200000050	PHAM NGOC PHUONG LINH	女	2010-08-03	038310012187	LE 4.12	
9	H42635850200000051	VO VAN TIEN	男	1983-09-16	040083029039	LE 4.12	
10	H42635850200000052	LE CONG TRUONG	男	1994-02-24	040094016435	LE 4.12	
11	H42635850200000053	NGUYEN VAN HOANG	男	1994-12-08	040094019791	LE 4.12	
12	H42635850200000054	TO HUU HUY	男	1995-07-04	040095009623	LE 4.12	
13	H42635850200000055	LE THI THU HA	女	1979-07-28	040179000839	LE 4.12	
14	H42635850200000056	NGO THI YEN	女	1989-07-28	040189026016	LE 4.12	
15	H42635850200000057	NGUYEN THI HANG	女	1991-10-10	040191037240	LE 4.12	
16	H42635850200000058	LE THI HA	女	1994-05-20	040194002234	LE 4.12	
17	H42635850200000059	DUONG THI NGUYET NGA	女	1994-02-12	040194030566	LE 4.12	
18	H42635850200000060	NGUYEN THI QUYNH	女	1996-09-10	040196021470	LE 4.12	
19	H42635850200000061	HOANG TRUNG XO	男	2000-07-03	040200002343	LE 4.12	
20	H42635850200000062	NGUYEN QUANG TUAN	男	2004-02-22	040204014976	LE 4.12	
21	H42635850200000063	TRAN QUANG TUNG	男	2004-08-29	040204017649	LE 4.12	
22	H42635850200000064	NGUYEN THUA HOANG	男	2005-08-14	040205017343	LE 4.12	
23	H42635850200000065	DINH VAN DUC	男	2005-09-29	040205020797	LE 4.12	
24	H42635850200000066	NGUYEN VAN LOC	男	2006-09-19	040206000731	LE 4.12	
25	H42635850200000067	PHAN DINH THONG	男	2006-04-14	040206011206	LE 4.12	
26	H42635850200000068	DIEN VAN NAM KHANH	男	2010-10-15	040210005562	LE 4.12	
27	H42635850200000069	TRINH VAN TAI TUE	男	2010-04-11	040210027676	LE 4.12	
28	H42635850200000070	LO THI HA VI	女	2001-05-09	040301020393	LE 4.12	
29	H42635850200000071	NGUYEN THI THANH HANG	女	2002-01-28	040302001183	LE 4.12	
30	H42635850200000072	TRUONG THI NGUYET	女	2002-07-03	040302010169	LE 4.12	
31	H42635850200000073	DAU THI MAI	女	2003-12-17	040303005447	LE 4.12	
32	H42635850200000074	NGUYEN THI TINH TAM	女	2003-01-18	040303011526	LE 4.12	
33	H42635850200000075	PHAM PHUONG TRAM	女	2003-10-21	040303015497	LE 4.12	
34	H42635850200000076	NGUYEN THI THANH HOA	女	2003-09-02	040303017827	LE 4.12	
35	H42635850200000077	LE THAO LINH	女	2004-09-08	040304000911	LE 4.12	
36	H42635850200000078	NGO THI NHU QUYNH	女	2004-07-08	040304002476	LE 4.12	
37	H42635850200000079	NGUYEN THI VIET HA	女	2004-07-08	040304022028	LE 4.12	
38	H42635850200000080	NGUYEN THI THU HIEN	女	2004-04-05	040304022490	LE 4.12	
39	H42635850200000081	PHAN THI THAO	女	2004-01-22	040304027907	LE 4.12	
40	H42635850200000082	PHAN THI LY LY	女	2005-02-18	040305001936	LE 4.12	
41	H42635850200000083	TRAN THI LINH DAN	女	2005-03-15	040305002224	LE 4.12	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 29.11.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 4 - lE 4.13

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H42635850200000638	NGUYEN THI THU	女	2000-08-15	037300009276	lE 4.13	
2	H42635850200000639	NGUYEN THI PHUONG	女	2002-07-09	037302001954	lE 4.13	
3	H42635850200000640	LE THU TRANG	女	2004-10-03	037304005719	lE 4.13	
4	H42635850200000641	AN THI PHUONG THAO	女	2005-04-05	037305000693	lE 4.13	
5	H42635850200000642	AN THI TRA MY	女	2009-01-19	037309006185	lE 4.13	
6	H42635850200000643	PHAM LE ANH NGOC	女	2009-07-11	037309006559	lE 4.13	
7	H42635850200000644	TRAN THI THANH	女	1988-06-07	038188038343	lE 4.13	
8	H42635850200000645	TA THI THU HA	女	1996-08-10	038196008979	lE 4.13	
9	H42635850200000646	TRAN THI HIEU	女	1998-10-03	038198005808	lE 4.13	
10	H42635850200000647	DAO THU PHUONG	女	1998-12-26	038198012705	lE 4.13	
11	H42635850200000648	NGUYEN THI CONG	女	1999-04-18	038199006887	lE 4.13	
12	H42635850200000649	BUI THI LUYEN	女	1999-09-02	038199022554	lE 4.13	
13	H42635850200000650	LE NIEN TOAN QUYEN	男	2006-12-18	038206019349	lE 4.13	
14	H42635850200000651	LE DOAN THIEN SON	男	2009-11-09	038209000276	lE 4.13	
15	H42635850200000652	NGUYEN MAI HUONG	女	2001-09-20	038301013522	lE 4.13	
16	H42635850200000653	NGUYEN THI HIEN	女	2003-11-21	038303010750	lE 4.13	
17	H42635850200000654	LE THI LAN ANH	女	2003-11-20	038303018672	lE 4.13	
18	H42635850200000655	LE THI ANH NGOC	女	2003-10-18	038303020904	lE 4.13	
19	H42635850200000656	NGUYEN THI BINH	女	2003-09-10	038303024710	lE 4.13	
20	H42635850200000657	QUACH THI HOAI XINH	女	2004-06-23	038304007363	lE 4.13	
21	H42635850200000658	LE THI BAO NGOC	女	2005-08-01	038305000655	lE 4.13	
22	H42635850200000659	TRAN THI HUYEN	女	2005-12-03	038305017192	lE 4.13	
23	H42635850200000660	LE THI THUY LINH	女	2005-12-15	038305020413	lE 4.13	
24	H42635850200000661	NGUYEN DIEU LINH	女	2006-03-11	038306003030	lE 4.13	
25	H42635850200000662	THI NGOC DIEM MY	女	2006-04-17	038306024214	lE 4.13	
26	H42635850200000663	LE THI YEN NHI	女	2007-12-04	038307003200	lE 4.13	
27	H42635850200000664	HA THI TRA MY	女	2007-02-13	038307004737	lE 4.13	
28	H42635850200000665	LE THI HONG QUYEN	女	2007-10-28	038307010700	lE 4.13	
29	H42635850200000666	NGUYEN HUYEN TRANG	女	2007-06-08	038307023108	lE 4.13	
30	H42635850200000667	LE THI THUY TRANG	女	2007-10-24	038307025746	lE 4.13	
31	H42635850200000668	MAC NGOC ANH	女	2009-07-28	038309002167	lE 4.13	
32	H42635850200000669	PHAM PHUONG NGAN	女	2009-01-17	038309002360	lE 4.13	
33	H42635850200000670	PHAM PHUONG LINH	女	2009-05-26	038309004694	lE 4.13	
34	H42635850200000671	NGUYEN HONG NHUNG	女	2009-10-10	038309005989	lE 4.13	
35	H42635850200000672	LE THI MAI	女	2009-11-19	038309010249	lE 4.13	
36	H42635850200000673	TRINH PHUONG LINH	女	2009-08-15	038309011429	lE 4.13	
37	H42635850200000674	PHAM THI Y AN	女	2009-12-25	038309011593	lE 4.13	
38	H42635850200000675	THIEU LE KHANH CHI	女	2009-07-10	038309019379	lE 4.13	
39	H42635850200000676	NGUYEN THI PHUONG THAO	女	2009-12-05	038309021676	lE 4.13	
40	H42635850200000677	LE HA LINH	女	2009-03-08	038309023545	lE 4.13	
41	H42635850200000678	LE HA ANH	女	2009-11-06	038309024549	lE 4.13	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

TRUNG TÂM KHẢO THÍ VÀ QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC - ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 29.11.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 4 - LE 4.14

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H42635850200000084	LE THI TUYET	女	1998-12-12	035198004606	LE 4.14	
2	H42635850200000085	NGUYEN HA TRANG	女	1999-12-06	035199001574	LE 4.14	
3	H42635850200000086	NGUYEN XUAN KHUONG	男	2004-11-04	035204000877	LE 4.14	
4	H42635850200000087	HOANG XUAN HUNG	男	2005-06-27	035205007663	LE 4.14	
5	H42635850200000088	DO THIEN VINH	男	2009-09-10	035209004267	LE 4.14	
6	H42635850200000089	NGUYEN THU TRANG	女	2001-01-20	035301004294	LE 4.14	
7	H42635850200000090	LE HA PHUONG	女	2003-10-25	035303004613	LE 4.14	
8	H42635850200000091	NGUYEN THI HA VY	女	2004-06-21	035304000496	LE 4.14	
9	H42635850200000092	DUONG HONG NGOC	女	2004-02-01	035304003422	LE 4.14	
10	H42635850200000093	DUONG KHANH HUYEN	女	2005-10-26	035305002369	LE 4.14	
11	H42635850200000094	HOANG THI NGOC THI	女	2005-01-21	035305007691	LE 4.14	
12	H42635850200000095	TRAN KHANH HUYEN	女	2006-12-21	035306000774	LE 4.14	
13	H42635850200000096	LE THI THU HANG	女	2009-05-02	035309002932	LE 4.14	
14	H42635850200000097	CAO THANH HA	女	2009-01-20	035309009350	LE 4.14	
15	H42635850200000098	BUI NHU QUYNH	女	2009-12-05	035309009510	LE 4.14	
16	H42635850200000099	PHAM THI QUYEN	女	2006-12-02	036306003046	LE 4.14	
17	H42635850200000100	VU VAN LUC	男	1993-06-10	036093025047	LE 4.14	
18	H42635850200000101	NGUYEN THI LUA	女	1987-02-01	036187015466	LE 4.14	
19	H42635850200000102	PHAM THI THU TRANG	女	1992-12-15	036192016669	LE 4.14	
20	H42635850200000103	NGUYEN THI NHUNG	女	1995-01-31	036195020136	LE 4.14	
21	H42635850200000104	DINH THI QUYNH	女	1996-07-25	036196003796	LE 4.14	
22	H42635850200000105	TRAN CONG HAI	男	2002-10-21	03620200846	LE 4.14	
23	H42635850200000106	PHAM TUAN VU	男	2005-09-17	036205017888	LE 4.14	
24	H42635850200000107	DANG TRAN XUAN VINH	男	2009-08-28	036209017053	LE 4.14	
25	H42635850200000108	TRAN THI THU HA	女	2001-04-01	036301004949	LE 4.14	
26	H42635850200000109	PHAM THU HANG	女	2002-11-12	036302002523	LE 4.14	
27	H42635850200000110	PHAN THI HONG HUE	女	2003-06-01	036303010034	LE 4.14	
28	H42635850200000111	TRAN HOAI PHUONG	女	2004-08-26	036304001395	LE 4.14	
29	H42635850200000112	LE THIEN HUONG	女	2004-10-31	036304003882	LE 4.14	
30	H42635850200000113	BUI THI NHU NGOC	女	2004-12-03	036304004686	LE 4.14	
31	H42635850200000114	NGUYEN THI THU HANG	女	2005-03-31	036305004758	LE 4.14	
32	H42635850200000115	NGUYEN THI YEN MAY	女	2005-04-27	036305012995	LE 4.14	
33	H42635850200000116	TRAN NGUYET HA	女	2006-04-02	036306007736	LE 4.14	
34	H42635850200000117	DUONG KHANH LY	女	2007-03-30	036307015509	LE 4.14	
35	H42635850200000118	TRAN THI MAI PHUONG	女	2008-11-14	036308002104	LE 4.14	
36	H42635850200000119	PHAM THANH THUY	女	2009-11-26	036309001670	LE 4.14	
37	H42635850200000120	VU LAN PHUONG	女	2009-07-01	036309002158	LE 4.14	
38	H42635850200000121	NGUYEN ANH THU	女	2009-06-01	036309008932	LE 4.14	
39	H42635850200000122	NGUYEN TAM DOAN	女	2009-10-19	036309009156	LE 4.14	
40	H42635850200000123	LE KY ANH	女	2010-03-17	036310004997	LE 4.14	
41	H42635850200000124	LAI THI THUY TRANG	女	2010-05-27	036310005310	LE 4.14	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 29.11.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 4 - LE 4.15

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H42635850200000125	TRINH QUYNH CHI	女	2009-07-18	034309011319	LE 4.15	
2	H42635850200000126	NGUYEN QUYNH HUONG	女	2009-11-04	034309011619	LE 4.15	
3	H42635850200000127	DOAN THI KIM OANH	女	2009-05-04	034309012250	LE 4.15	
4	H42635850200000128	VU THI MAI LINH	女	2009-12-06	034309014800	LE 4.15	
5	H42635850200000129	BUI PHUONG LINH	女	2009-11-20	034309014830	LE 4.15	
6	H42635850200000130	VU THI ANH THU	女	2009-08-09	034309016939	LE 4.15	
7	H42635850200000131	HOANG THI THANH THUY	女	2009-08-12	034309017232	LE 4.15	
8	H42635850200000132	BUI THU TRANG	女	2010-02-25	034310002185	LE 4.15	
9	H42635850200000133	NGUYEN THI THAO	女	2010-08-31	034310002562	LE 4.15	
10	H42635850200000134	DINH THI MAI ANH	女	2010-07-15	034310006994	LE 4.15	
11	H42635850200000135	DUONG THI PHUONG THAO	女	2010-01-30	034310008708	LE 4.15	
12	H42635850200000136	NGO THI HONG GAM	女	2010-02-17	034310009427	LE 4.15	
13	H42635850200000137	LE TRONG TAI	男	1993-06-13	035093002291	LE 4.15	
14	H42635850200000138	MAI THI HONG	女	1990-12-04	035190004745	LE 4.15	
15	H42635850200000139	NGUYEN THI ANH HONG	女	1990-02-14	035190006992	LE 4.15	
16	H42635850200000140	TRAN THI PHUONG	女	1991-05-10	035191001167	LE 4.15	
17	H42635850200000141	TRAN THI NHUNG	女	1992-03-13	035192000137	LE 4.15	
18	H42635850200000142	MAI THI TRANG	女	1993-07-06	035193002367	LE 4.15	
19	H42635850200000143	NGUYEN NGOC LAN	女	1994-05-01	035194011769	LE 4.15	
20	H42635850200000144	TRINH THI THANH MAI	女	1995-10-27	035195006018	LE 4.15	
21	H42635850200000145	TRINH THI HANG	女	1996-08-04	035196007213	LE 4.15	
22	H42635850200000146	NGUYEN THI PHUONG	女	1997-05-12	035197001993	LE 4.15	
23	H42635850200000147	PHAM THI THUY HUONG	女	1997-07-25	035197007055	LE 4.15	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 29.11.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 4 - LE 4.16

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H42635850200000148	NGUYEN THI HONG PHUC	女	2003-01-17	034303007897	LE 4.16	
2	H42635850200000149	DINH THI TRANG	女	2003-06-08	034303010642	LE 4.16	
3	H42635850200000150	TRAN KHANH LY	女	2004-01-08	034304001263	LE 4.16	
4	H42635850200000151	DANG THUY LINH	女	2004-07-12	034304009591	LE 4.16	
5	H42635850200000152	LUONG VAN ANH	女	2005-06-01	034305002336	LE 4.16	
6	H42635850200000153	NGUYEN THI HAI YEN	女	2005-03-13	034305010273	LE 4.16	
7	H42635850200000154	PHAM THANH THU	女	2005-11-06	034305010408	LE 4.16	
8	H42635850200000155	PHAM THI THANH MAI	女	2006-06-19	034306002714	LE 4.16	
9	H42635850200000156	TRAN THI PHUONG THANH	女	2006-11-22	034306005618	LE 4.16	
10	H42635850200000157	NGUYEN THI THU HA	女	2006-07-12	034306008844	LE 4.16	
11	H42635850200000158	NGUYEN NGOC KHANH HUYEN	女	2006-07-03	034306013796	LE 4.16	
12	H42635850200000159	DANG THI THANH HIEN	女	2008-10-01	034308005367	LE 4.16	
13	H42635850200000160	DOAN THI TU CHINH	女	2008-02-29	034308013534	LE 4.16	
14	H42635850200000161	VU THAO NGUYEN	女	2009-09-16	034309000154	LE 4.16	
15	H42635850200000162	PHAM THI NGOC ANH	女	2009-10-12	034309003277	LE 4.16	
16	H42635850200000163	TRAN PHUONG THUY	女	2009-12-02	034309004811	LE 4.16	
17	H42635850200000164	NGUYEN PHUONG THUY	女	2009-06-09	034309005755	LE 4.16	
18	H42635850200000165	LUU PHUONG THAO	女	2009-07-20	034309006948	LE 4.16	
19	H42635850200000166	PHAM BAO NGOC	女	2009-01-19	034309007881	LE 4.16	
20	H42635850200000167	NGUYEN HUYEN NGA	女	2009-11-02	034309009809	LE 4.16	
21	H42635850200000168	TRAN NGOC BICH	女	2009-01-02	034309009839	LE 4.16	
22	H42635850200000169	NGUYEN THI MY LINH	女	2009-01-14	034309010080	LE 4.16	
23	H42635850200000170	LE PHUONG CHI	女	2009-05-24	034309010244	LE 4.16	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 29.11.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 4 - LE 5.17

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H42635850200000171	BUI THI NGOC ANH	女	2009-08-05	030309006183	LE 5.17	
2	H42635850200000172	VU HOAI THU	女	2009-08-18	030309007421	LE 5.17	
3	H42635850200000173	DINH QUYNH CHI	女	2009-06-03	030309012557	LE 5.17	
4	H42635850200000174	HOANG PHUC HA VY	女	2009-06-14	030309014021	LE 5.17	
5	H42635850200000175	NGUYEN ANH THU	女	2010-01-10	030310101342	LE 5.17	
6	H42635850200000176	VU THI NGA	女	1999-01-20	031199002494	LE 5.17	
7	H42635850200000177	LE THI MAI	女	1981-06-10	031181000365	LE 5.17	
8	H42635850200000178	PHAM THANH NGA	女	1991-02-01	031191006965	LE 5.17	
9	H42635850200000179	PHAN THI THU HIEN	女	1991-04-24	031191006977	LE 5.17	
10	H42635850200000180	VU THI THOM	女	1994-11-20	031194017085	LE 5.17	
11	H42635850200000181	HOANG THI HOA	女	1997-11-28	031197003026	LE 5.17	
12	H42635850200000182	PHAM THI VAN ANH	女	1999-05-27	031199003747	LE 5.17	
13	H42635850200000183	PHAM THANH DAT	男	2002-11-22	031202003061	LE 5.17	
14	H42635850200000184	BUI HAI VU	男	2004-07-05	031204007873	LE 5.17	
15	H42635850200000185	LE VAN VINH	男	2005-07-04	031205005032	LE 5.17	
16	H42635850200000186	DOAN QUOC DONG	男	2006-07-29	031206002772	LE 5.17	
17	H42635850200000187	VU HOANG HIEU	男	2006-10-25	031206004515	LE 5.17	
18	H42635850200000188	NGUYEN PHU HIEU	男	2006-01-29	031206010501	LE 5.17	
19	H42635850200000189	NGUYEN DANG KHOA	男	2006-08-21	031206019591	LE 5.17	
20	H42635850200000190	DONG VAN PHUOC	男	2009-02-28	031209000794	LE 5.17	
21	H42635850200000191	NGUYEN NGO VIET DUNG	男	2009-05-05	031209011299	LE 5.17	
22	H42635850200000192	LE TOAN LONG	男	2010-04-26	031210020355	LE 5.17	
23	H42635850200000193	PHAM THI NINH	女	2000-03-20	031300000879	LE 5.17	
24	H42635850200000194	NHU THI MAI ANH	女	2000-04-22	031300007037	LE 5.17	
25	H42635850200000195	VU NGUYEN THI PHUONG THAO	女	2001-01-25	031301000670	LE 5.17	
26	H42635850200000196	TRAN THI HAI HA	女	2001-06-11	031301008034	LE 5.17	
27	H42635850200000197	VU THI MAI ANH	女	2004-03-12	031304001247	LE 5.17	
28	H42635850200000198	NGUYEN MAI THUY	女	2004-10-08	031304005812	LE 5.17	
29	H42635850200000199	TRAN THU GIANG	女	2005-02-11	031305000344	LE 5.17	
30	H42635850200000200	BUI THI KIM MO	女	2005-03-04	031305003894	LE 5.17	
31	H42635850200000201	NGUYEN THUY LINH	女	2005-12-24	031305009446	LE 5.17	
32	H42635850200000202	TRAN THI DIEU LINH	女	2005-07-17	031305009464	LE 5.17	
33	H42635850200000203	VU THI THANH NHAN	女	2005-04-22	031305010676	LE 5.17	
34	H42635850200000204	NGUYEN THI DIEU HOA	女	2005-08-19	031305011705	LE 5.17	
35	H42635850200000205	AN THAI PHUONG THAO	女	2005-08-06	031305015056	LE 5.17	
36	H42635850200000206	LE THI THU HA	女	2006-01-02	031306000344	LE 5.17	
37	H42635850200000207	TRAN HO CAM DAO	女	2006-11-28	031306006519	LE 5.17	
38	H42635850200000208	NGUYEN PHUONG LINH	女	2006-09-22	031306007542	LE 5.17	
39	H42635850200000209	LE VU HA MY	女	2006-09-21	031306008534	LE 5.17	
40	H42635850200000210	NGUYEN THUY LINH	女	2006-04-07	031306016647	LE 5.17	
41	H42635850200000211	TRAN MINH THU	女	2007-03-26	031307012798	LE 5.17	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 29.11.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 4 - LE 5.18

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H42635850200000212	NGUYEN THI THU PHUONG	女	2009-07-12	027309006401	LE 5.18	
2	H42635850200000213	NGUYEN MINH THU	女	2009-12-05	027309008405	LE 5.18	
3	H42635850200000214	TRUONG THI HOAI THU	女	2009-10-03	027309008522	LE 5.18	
4	H42635850200000215	NGO PHUONG ANH	女	2009-11-03	027309009543	LE 5.18	
5	H42635850200000216	NGUYEN THI TAM DOAN	女	2009-12-17	027309009834	LE 5.18	
6	H42635850200000217	CHU THU TRANG	女	2009-09-05	027309010207	LE 5.18	
7	H42635850200000218	NGUYEN THI PHUONG THAO	女	2009-10-04	027309011462	LE 5.18	
8	H42635850200000219	NGUYEN THI DIEU CHAU	女	2009-09-12	027309011642	LE 5.18	
9	H42635850200000220	VU THI THUY DUONG	女	2010-07-11	027310001749	LE 5.18	
10	H42635850200000221	NGUYEN LAN HUONG	女	2010-12-07	027310002229	LE 5.18	
11	H42635850200000222	PHAM THI HA LINH	女	2010-03-21	027310002539	LE 5.18	
12	H42635850200000223	THE NGOC HA ANH	女	2010-02-01	027310003227	LE 5.18	
13	H42635850200000224	DUONG NGOC HA	女	2010-08-22	027310004180	LE 5.18	
14	H42635850200000225	LE THI THUY DUONG	女	2010-07-29	027310004211	LE 5.18	
15	H42635850200000226	NGUYEN THI HAI YEN	女	2010-01-28	027310007559	LE 5.18	
16	H42635850200000227	NGUYEN GIAP TRA MY	女	2010-11-16	027310008745	LE 5.18	
17	H42635850200000228	DO TRONG THINH	男	1993-11-02	030093014158	LE 5.18	
18	H42635850200000229	NGUYEN TA THANH	男	1994-06-06	030094000147	LE 5.18	
19	H42635850200000230	NGUYEN THI THU	女	1994-02-28	030194009161	LE 5.18	
20	H42635850200000231	NGUYEN HOANG LINH	男	2003-05-30	030203009364	LE 5.18	
21	H42635850200000232	HO BAO DANG	男	2005-01-11	030205016741	LE 5.18	
22	H42635850200000233	CHU VAN TOAN	男	2009-06-09	030209000296	LE 5.18	
23	H42635850200000234	VU QUANG MINH	男	2009-11-06	030209004111	LE 5.18	
24	H42635850200000235	VU VAN NGOC HOANG	男	2009-05-20	030209005778	LE 5.18	
25	H42635850200000236	NGUYEN VIET HIEU	男	2009-02-10	030209015619	LE 5.18	
26	H42635850200000237	TONG BUI DUY BAO	男	2009-09-11	030209019989	LE 5.18	
27	H42635850200000238	VU DANG KHOA	男	2010-10-15	030210011399	LE 5.18	
28	H42635850200000239	PHAM THI THAO	女	2000-12-02	030300004535	LE 5.18	
29	H42635850200000240	NGUYEN THI DIEM QUYNH	女	2000-08-14	030300009609	LE 5.18	
30	H42635850200000241	VU THI THU TRANG	女	2001-03-10	030301005325	LE 5.18	
31	H42635850200000242	PHAM THI NGOC HUYEN	女	2001-09-04	030301007372	LE 5.18	
32	H42635850200000243	LE THI KIEU NHI	女	2002-06-19	030302001530	LE 5.18	
33	H42635850200000244	BUI THI HONG	女	2002-10-05	030302002863	LE 5.18	
34	H42635850200000245	HOANG BAO NGOC	女	2002-11-08	030302007221	LE 5.18	
35	H42635850200000246	NGUYEN PHUONG THUY	女	2006-09-19	030306002562	LE 5.18	
36	H42635850200000247	DAO THI LINH	女	2006-05-21	030306010738	LE 5.18	
37	H42635850200000248	NGUYEN KHANH HOA	女	2008-02-23	030308012183	LE 5.18	
38	H42635850200000249	VU KHANH LINH	女	2009-09-26	030309000175	LE 5.18	
39	H42635850200000250	VU THANH TUYEN	女	2009-08-03	030309000263	LE 5.18	
40	H42635850200000251	NGUYEN HUYEN KHANH	女	2009-05-23	030309002824	LE 5.18	
41	H42635850200000252	VU THI NGOC HUYEN	女	2009-02-13	030309003054	LE 5.18	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 29.11.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 4 - LE 5.21

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H42635850200000253	PHAM MINH TUAN	男	2002-12-04	027202002609	LE 5.21	
2	H42635850200000254	PHAM DANG HAI	男	2002-12-14	027202005577	LE 5.21	
3	H42635850200000255	DUONG PHU DUNG	男	2003-07-16	027203001363	LE 5.21	
4	H42635850200000256	HOANG DUC MANH	男	2003-07-19	027203002062	LE 5.21	
5	H42635850200000257	NGUYEN HUU DONG	男	2003-10-21	027203004901	LE 5.21	
6	H42635850200000258	NGUYEN VAN TOAN	男	2004-07-05	027204001887	LE 5.21	
7	H42635850200000259	VU XUAN TRUONG	男	2005-09-28	027205000936	LE 5.21	
8	H42635850200000260	NGUYEN TUAN DUONG	男	2005-04-03	027205009298	LE 5.21	
9	H42635850200000261	NGUYEN VAN TUYEN	男	2005-09-06	027205010028	LE 5.21	
10	H42635850200000262	NGHIEM DINH QUAN	男	2005-02-08	027205012016	LE 5.21	
11	H42635850200000263	VU MINH DUC	男	2006-09-11	027206001061	LE 5.21	
12	H42635850200000264	LE THANH CONG	男	2006-01-31	027206008735	LE 5.21	
13	H42635850200000265	NGO HUU NAM	男	2009-05-18	027209009333	LE 5.21	
14	H42635850200000266	HOANG TRUNG HUY	男	2009-09-07	027209012619	LE 5.21	
15	H42635850200000267	TRAN NHAT MINH	男	2010-11-07	027210002325	LE 5.21	
16	H42635850200000268	TRUONG DUC LONG	男	2005-09-21	02725008841	LE 5.21	
17	H42635850200000269	NGUYEN THI THANH THAO	女	2000-07-08	027300000943	LE 5.21	
18	H42635850200000270	NGO THI PHUONG	女	2002-02-20	027302001549	LE 5.21	
19	H42635850200000271	NGUYEN THI HOAI	女	2003-09-07	027303001841	LE 5.21	
20	H42635850200000272	NGUYEN THU HA	女	2003-06-24	027303002715	LE 5.21	
21	H42635850200000273	NGUYEN VAN QUYNH	女	2003-08-07	027303007705	LE 5.21	
22	H42635850200000274	NGUYEN THI BICH PHUONG	女	2003-06-29	027303011350	LE 5.21	
23	H42635850200000275	NGUYEN THI ANH VAN	女	2004-10-24	027304008912	LE 5.21	
24	H42635850200000276	NGUYEN THI DAO	女	2004-04-24	027304010945	LE 5.21	
25	H42635850200000277	NGUYEN THI VAN KHANH	女	2005-09-01	027305001805	LE 5.21	
26	H42635850200000278	NGHIEM THI XUAN MAI	女	2005-11-10	027305001899	LE 5.21	
27	H42635850200000279	TRINH THI THUY HANG	女	2005-04-11	027305002520	LE 5.21	
28	H42635850200000280	NGUYEN THI HONG NHUNG	女	2005-09-19	027305003253	LE 5.21	
29	H42635850200000281	DANG LAN HUONG	女	2005-01-12	027305011427	LE 5.21	
30	H42635850200000282	NGUYEN THI BAC	女	2006-07-19	027306003204	LE 5.21	
31	H42635850200000283	TRAN HOAI ANH	女	2006-07-17	027306008452	LE 5.21	
32	H42635850200000284	NGUYEN THI HANH	女	2006-11-06	027306012330	LE 5.21	
33	H42635850200000285	PHAM THUY LINH	女	2007-11-15	027307010122	LE 5.21	
34	H42635850200000286	VU KHANH VAN	女	2009-06-19	027309000617	LE 5.21	
35	H42635850200000287	NGUYEN THI THANH LAN	女	2009-12-19	027309002605	LE 5.21	
36	H42635850200000288	NGUYEN THI MAI ANH	女	2009-02-08	027309003996	LE 5.21	
37	H42635850200000289	NGUYEN ANH THU	女	2009-12-05	027309004326	LE 5.21	
38	H42635850200000290	TRAN THI NHU Y	女	2009-11-07	027309006032	LE 5.21	
39	H42635850200000291	VU HAI ANH	女	2009-12-07	027309006044	LE 5.21	
40	H42635850200000292	NGUYEN THI BICH LOAN	女	2009-06-08	027309006094	LE 5.21	
41	H42635850200000293	NGUYEN MINH MINH	女	2009-11-27	027309006272	LE 5.21	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

KHẢO THÍ VÀ QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 29.11.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 4 - LE4.22

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H42635850200000294	BUI HA LINH	女	2007-09-13	031307017205	LE4.22	
2	H42635850200000295	PHAM YEN NHI	女	2008-12-25	031308007841	LE4.22	
3	H42635850200000296	PHAN THI BICH NGOC	女	2009-10-31	031309001077	LE4.22	
4	H42635850200000297	PHAM MINH ANH	女	2009-08-26	031309001678	LE4.22	
5	H42635850200000298	PHAM THI MINH CHAU	女	2009-02-21	031309001798	LE4.22	
6	H42635850200000299	DOAN MINH NGOC	女	2009-08-12	031309007378	LE4.22	
7	H42635850200000300	NGUYEN THI MINH THU	女	2009-08-15	031309010070	LE4.22	
8	H42635850200000301	VU THUY DUONG	女	2009-07-27	031309017356	LE4.22	
9	H42635850200000302	LE PHUONG ANH	女	2010-03-27	031310001867	LE4.22	
10	H42635850200000303	VU BAO NGOC	女	2010-07-28	031310006436	LE4.22	
11	H42635850200000304	BUI THANH THUY	女	2010-05-29	031310010500	LE4.22	
12	H42635850200000305	NGUYEN LE NGOC ANH	女	2010-06-02	031310011733	LE4.22	
13	H42635850200000306	TRAN HO XUAN MAI	女	2010-02-06	031310017589	LE4.22	
14	H42635850200000307	DAO HIEN HOA	女	2006-09-21	033306008900	LE4.22	
15	H42635850200000308	NGUYEN NGOC DIEP	女	2009-08-01	033309001428	LE4.22	
16	H42635850200000309	NGUYEN THUY DUONG	女	2009-07-28	033309011870	LE4.22	
17	H42635850200000310	TRAN GIA HAN	女	2009-01-13	033409003369	LE4.22	
18	H42635850200000311	PHAM THI TRANG	女	2004-10-20	0340304017565	LE4.22	
19	H42635850200000312	DO VAN TIEN	男	1995-10-12	034095007962	LE4.22	
20	H42635850200000313	TRUONG VAN TANG	男	1999-12-27	034099015815	LE4.22	
21	H42635850200000314	BUI THI TAM	女	1991-04-06	034191023015	LE4.22	
22	H42635850200000315	BUI THI HUE	女	1993-08-12	034193015032	LE4.22	
23	H42635850200000316	VU THI HIEN	女	1994-07-14	034194004112	LE4.22	
24	H42635850200000317	LAM THI HAI	女	1998-11-02	034198002766	LE4.22	
25	H42635850200000318	NGUYEN THI THUY	女	1999-06-30	034199015930	LE4.22	
26	H42635850200000319	PHAM DUC ANH	男	2001-04-16	034201004091	LE4.22	
27	H42635850200000320	TRAN TRUNG KIEN	男	2004-09-10	034204003931	LE4.22	
28	H42635850200000321	PHAM HUY VU	男	2005-08-17	034205000971	LE4.22	
29	H42635850200000322	PHAM QUANG TUNG	男	2009-10-14	034209004388	LE4.22	
30	H42635850200000323	DO THI MINH TAM	女	2001-08-10	034301003442	LE4.22	
31	H42635850200000324	NGUYEN THI HONG THI	女	2001-05-03	034301006539	LE4.22	
32	H42635850200000325	DO THI NGOC THUONG	女	2001-12-28	034301007773	LE4.22	
33	H42635850200000326	DUONG THU HUYEN	女	2001-07-24	034301009058	LE4.22	
34	H42635850200000327	DANG THI NGA	女	2002-05-05	034302002928	LE4.22	
35	H42635850200000328	NGUYEN THI VAN ANH	女	2002-02-17	034302006230	LE4.22	
36	H42635850200000329	DOAN THI THU LINH	女	2002-09-08	034302009365	LE4.22	
37	H42635850200000330	TRAN THI LAN ANH	女	2002-10-18	034302010297	LE4.22	
38	H42635850200000331	PHAM THU GIANG	女	2003-03-18	034303001972	LE4.22	
39	H42635850200000332	VU THI QUYNH ANH	女	2003-11-02	034303003038	LE4.22	
40	H42635850200000333	BUI PHUONG ANH	女	2003-03-25	034303003081	LE4.22	
41	H42635850200000334	NGUYEN THI HANH	女	2003-11-23	034303004040	LE4.22	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 29.11.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 4 - LR 1.1

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H42635850200000335	PHUNG MINH CHI	男	1993-11-08	026093004110	LR 1.1	
2	H42635850200000336	PHO VAN DUNG	男	1995-03-25	026095009993	LR 1.1	
3	H42635850200000337	NGUYEN THI KIM KHOA	女	1986-06-09	026186003431	LR 1.1	
4	H42635850200000338	TRAN THI LY	女	1990-09-03	026190006295	LR 1.1	
5	H42635850200000339	CHU THI HUONG	女	1997-04-04	026197000872	LR 1.1	
6	H42635850200000340	NGUYEN NGOC LAN	女	1997-01-03	026197001486	LR 1.1	
7	H42635850200000341	PHUNG HONG VAN	女	2000-01-12	026300002694	LR 1.1	
8	H42635850200000342	NGUYEN THI HAI YEN	女	2001-03-11	026301005845	LR 1.1	
9	H42635850200000343	TRAN THI PHUONG	女	2002-11-14	026302005871	LR 1.1	
10	H42635850200000344	LE THI TRANG	女	2003-01-08	026303002365	LR 1.1	
11	H42635850200000345	PHUNG THI VAN ANH	女	2003-06-08	026303004603	LR 1.1	
12	H42635850200000346	NGUYEN THI NGOC DIEP	女	2005-08-21	026305003476	LR 1.1	
13	H42635850200000347	NGUYEN THI PHUONG MAI	女	2006-06-08	026306009807	LR 1.1	
14	H42635850200000348	NGUYEN THI PHUONG LINH	女	2006-07-25	026306012564	LR 1.1	
15	H42635850200000349	PHAN THI HUYEN TRANG	女	2007-10-22	026307005596	LR 1.1	
16	H42635850200000350	NGUYEN THI HOANG YEN	女	2008-08-30	026308006562	LR 1.1	
17	H42635850200000351	NGUYEN NGOC ANH	女	2008-03-06	026308010660	LR 1.1	
18	H42635850200000352	PHUNG THANH THINH	女	2009-12-14	026309001222	LR 1.1	
19	H42635850200000353	TRAN THUY LINH	女	2009-12-25	026309005361	LR 1.1	
20	H42635850200000354	NGUYEN GIA LINH	女	2009-11-06	026309006185	LR 1.1	
21	H42635850200000355	TRAN TO TRA MY	女	2009-12-31	026309006584	LR 1.1	
22	H42635850200000356	NGO MAI NINH	女	2009-10-29	026309008125	LR 1.1	
23	H42635850200000357	PHAM THI ANH DUONG	女	2009-07-10	026309012144	LR 1.1	
24	H42635850200000358	NGUYEN THAO LINH	女	2010-10-17	026310003802	LR 1.1	
25	H42635850200000359	TRAN NGOC ANH	女	2010-08-23	026310008429	LR 1.1	
26	H42635850200000360	NGUYEN XUAN HUNG	男	1989-02-05	027089009177	LR 1.1	
27	H42635850200000361	NGO VAN NGUYEN	男	1997-07-23	027097002806	LR 1.1	
28	H42635850200000362	NGO HONG HANH	女	1992-07-21	027192001915	LR 1.1	
29	H42635850200000363	NGUYEN THI THU TRANG	女	1992-12-18	027192010374	LR 1.1	
30	H42635850200000364	PHAM THI THANH TAM	女	1995-08-20	027195011640	LR 1.1	
31	H42635850200000365	NGUYEN THI KIM HUE	女	1996-10-25	027196010162	LR 1.1	
32	H42635850200000366	LE THI MINH BIEN	女	1997-03-25	027197007955	LR 1.1	
33	H42635850200000367	NGUYEN TRANG LINH	女	1999-02-28	027199002684	LR 1.1	
34	H42635850200000368	LE VAN VIET	男	2000-08-03	027200007288	LR 1.1	
35	H42635850200000369	DANG NGOC TRUONG	男	2002-09-25	027202000243	LR 1.1	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 29.11.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 4 - LR 1.2

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H42635850200000370	LUONG THU THUY	女	2005-11-19	024305004181	LR 1.2	
2	H42635850200000371	PHAM THI NHUNG	女	2005-03-03	024305008992	LR 1.2	
3	H42635850200000372	LAI THI KIEM ANH	女	2006-06-04	024306005150	LR 1.2	
4	H42635850200000373	LE THI THAO	女	2006-02-03	024306007007	LR 1.2	
5	H42635850200000374	NGUYEN NGOC MAI	女	2006-07-28	024306009960	LR 1.2	
6	H42635850200000375	DOAN THI QUYNH HUONG	女	2007-03-21	024307009637	LR 1.2	
7	H42635850200000376	NGUYEN THI THUY	女	2007-09-23	024307012882	LR 1.2	
8	H42635850200000377	HOANG THI QUYNH NHU	女	2008-07-13	024308004173	LR 1.2	
9	H42635850200000378	NGO LAN PHUONG	女	2008-11-08	024308013443	LR 1.2	
10	H42635850200000379	NGUYEN NGOC ANH	女	2009-05-24	024309005860	LR 1.2	
11	H42635850200000380	LA THIEN NHAN	女	2009-01-13	024309005876	LR 1.2	
12	H42635850200000381	NGUYEN THI NGOC KHANH	女	2009-03-05	024309007496	LR 1.2	
13	H42635850200000382	NGUYEN THI THUY LINH	女	2009-10-21	024309007933	LR 1.2	
14	H42635850200000383	HOANG THI KIM QUE	女	2009-06-30	024309009105	LR 1.2	
15	H42635850200000384	TRAN THI THU HOAI	女	2009-10-07	024309010757	LR 1.2	
16	H42635850200000385	TONG PHUONG PHUONG	女	2009-04-20	024309010801	LR 1.2	
17	H42635850200000386	TRINH THI KIM NGAN	女	2009-04-05	024309011857	LR 1.2	
18	H42635850200000387	NGUYEN TA THANH TOAN	女	2009-11-10	024309012232	LR 1.2	
19	H42635850200000388	TRAN THI MINH HUE	女	2009-09-21	024309013188	LR 1.2	
20	H42635850200000389	LUONG NGOC ANH	女	2010-11-10	024310000523	LR 1.2	
21	H42635850200000390	DO THI THANH THUY	女	2010-05-24	024310001986	LR 1.2	
22	H42635850200000391	NGUYEN THI PHUONG NGOC	女	2010-02-19	024310003513	LR 1.2	
23	H42635850200000392	TRAN DUONG	女	2010-11-16	024310006417	LR 1.2	
24	H42635850200000393	VU THI KHANH NGOC	女	2010-04-24	024310007018	LR 1.2	
25	H42635850200000394	NGUYEN THI MINH NGOC	女	2010-11-09	024310009268	LR 1.2	
26	H42635850200000395	NGUYEN THI NHU QUYNH	女	2010-06-12	024310012945	LR 1.2	
27	H42635850200000396	CHU NGOC UYEN NHI	女	2010-01-28	024310013567	LR 1.2	
28	H42635850200000397	NGUYEN THI MAI HUONG	女	2010-08-20	024310015889	LR 1.2	
29	H42635850200000398	DO AN NHU	女	2012-07-22	024312008379	LR 1.2	
30	H42635850200000399	NGUYEN THI THANH MAI	女	2013-07-17	024313015933	LR 1.2	
31	H42635850200000400	NGUYEN THANH DUONG	男	1997-11-05	025097000360	LR 1.2	
32	H42635850200000401	HOANG THI NGOC LANH	女	1993-05-27	025193001755	LR 1.2	
33	H42635850200000402	VI THI PHUONG THAO	女	1998-01-09	025198001771	LR 1.2	
34	H42635850200000403	MAI THAO NHI	女	2005-04-23	025305000837	LR 1.2	
35	H42635850200000404	DANG DIEU THUY	女	2005-04-09	025305003168	LR 1.2	
36	H42635850200000405	NGUYEN THI THANH HUYEN	女	2006-07-15	025306006013	LR 1.2	
37	H42635850200000406	HOANG THI XUYEN	女	2007-02-06	025307012675	LR 1.2	
38	H42635850200000407	BUI THI HANG	女	2008-04-16	025308003179	LR 1.2	
39	H42635850200000408	DAO BICH CHI	女	2009-07-06	025309006804	LR 1.2	
40	H42635850200000409	HOANG LY NA	女	2009-10-25	025309009172	LR 1.2	
41	H42635850200000410	THAM THAO NGUYEN	女	2010-05-18	025310004027	LR 1.2	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 29.11.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 4 - LR 2.3

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H42635850200000411	KHUC THI KIM NGAN	女	2009-06-08	022309011508	LR 2.3	
2	H42635850200000412	DANG KHANH LINH	女	2009-07-28	022309011621	LR 2.3	
3	H42635850200000413	NGUYEN QUYNH TRANG	女	2009-01-31	022309011701	LR 2.3	
4	H42635850200000414	PHAM HA VY	女	2010-05-09	022310001021	LR 2.3	
5	H42635850200000415	VU HUYEN DIEU	女	2010-01-12	022310005258	LR 2.3	
6	H42635850200000416	PHAN HA LINH	女	2010-08-18	022310005721	LR 2.3	
7	H42635850200000417	NGO YEN NHI	女	2010-08-08	022310005815	LR 2.3	
8	H42635850200000418	DANG THUY DUONG	女	2010-04-29	022310009861	LR 2.3	
9	H42635850200000419	DINH NGOC TAM ANH	女	2010-09-22	022310011585	LR 2.3	
10	H42635850200000420	VU YEN CHI	女	2010-11-29	022310012685	LR 2.3	
11	H42635850200000421	CHU VAN QUYEN	男	1989-05-31	024089002413	LR 2.3	
12	H42635850200000422	NGUYEN VAN QUYNH	男	1992-03-20	024092009902	LR 2.3	
13	H42635850200000423	NGUYEN VAN TUAN	男	1994-01-05	024094013365	LR 2.3	
14	H42635850200000424	LA VAN GIAP	男	1999-08-02	024099006372	LR 2.3	
15	H42635850200000425	NONG THI THO	女	2009-02-18	024175014982	LR 2.3	
16	H42635850200000426	NGUYEN THI PHUONG	女	1987-11-17	024187001395	LR 2.3	
17	H42635850200000427	VU THI LE	女	1990-10-01	024190004611	LR 2.3	
18	H42635850200000428	LE THI QUE	女	1993-01-26	024193017997	LR 2.3	
19	H42635850200000429	NGO THI HA	女	1996-12-14	024196007607	LR 2.3	
20	H42635850200000430	HOANG VAN KIEN	男	2002-06-05	024202000681	LR 2.3	
21	H42635850200000431	DANG MINH THIEN	男	2003-02-24	024203002855	LR 2.3	
22	H42635850200000432	NGUYEN LAP THANG	男	2003-08-22	024203011162	LR 2.3	
23	H42635850200000433	BUI DUC HIEU	男	2003-02-21	024203014812	LR 2.3	
24	H42635850200000434	LY VAN CHIEN	男	2004-03-12	024204014537	LR 2.3	
25	H42635850200000435	DAM VAN DUC	男	2005-02-27	024205003632	LR 2.3	
26	H42635850200000436	HOANG QUOC CUONG	男	2009-01-16	024209004330	LR 2.3	
27	H42635850200000437	TONG THE QUYEN	男	2009-05-17	024209004763	LR 2.3	
28	H42635850200000438	NGUYEN VAN NGHIA	男	2009-05-07	024209010458	LR 2.3	
29	H42635850200000439	HOANG ANH HAO	男	2009-10-08	024209011147	LR 2.3	
30	H42635850200000440	DANG TUAN HUNG	男	2010-10-15	024210002177	LR 2.3	
31	H42635850200000441	LY HIEU PHONG	男	2010-10-25	024210004135	LR 2.3	
32	H42635850200000442	DO THI TRA MY	女	2001-12-31	024301003986	LR 2.3	
33	H42635850200000443	PHUNG THI KIEU TRANG	女	2002-01-25	024302004221	LR 2.3	
34	H42635850200000444	NGUYEN THI NGOC ANH	女	2002-02-06	024302006216	LR 2.3	
35	H42635850200000445	DUONG QUYNH HOA	女	2003-11-25	024303002288	LR 2.3	
36	H42635850200000446	HOANG MY DUYEN	女	2003-03-22	024303005538	LR 2.3	
37	H42635850200000447	THAN THI MAI	女	2003-05-28	024303006350	LR 2.3	
38	H42635850200000448	NGO THI NGOC BICH	女	2004-03-30	024304001632	LR 2.3	
39	H42635850200000449	NGO THI LINH	女	2004-11-16	024304002394	LR 2.3	
40	H42635850200000450	NGUYEN THI YEN NHI	女	2004-09-24	024304009780	LR 2.3	
41	H42635850200000451	NGUYEN THI THU HA	女	2004-08-26	024304013327	LR 2.3	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 29.11.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 4 - LR 2.4

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H42635850200000452	TIEN NGOC THAO VY	女	2009-05-28	020309000101	LR 2.4	
2	H42635850200000453	DINH TUYET MAI	女	2009-11-16	020309000147	LR 2.4	
3	H42635850200000454	PHU DIEU LINH	女	2010-04-26	020310001137	LR 2.4	
4	H42635850200000455	PHAM THI THUY HOA	女	1987-01-13	022187001903	LR 2.4	
5	H42635850200000456	PHUNG THI LUYEN	女	1989-01-09	022189007335	LR 2.4	
6	H42635850200000457	NGUYEN DUY ANH	男	2001-09-23	022201004143	LR 2.4	
7	H42635850200000458	DUONG VAN AN	男	2001-12-28	022201007851	LR 2.4	
8	H42635850200000459	TRAN DUC LUONG	男	2002-11-12	022202002126	LR 2.4	
9	H42635850200000460	NGUYEN QUOC DUY ANH	男	2003-12-26	022203002726	LR 2.4	
10	H42635850200000461	BUI DUC HAI DANG	男	2004-02-02	022204000666	LR 2.4	
11	H42635850200000462	DUONG TIEN THANH	男	2009-08-16	022209004654	LR 2.4	
12	H42635850200000463	VU HOANG THAI	男	2009-06-12	022209004705	LR 2.4	
13	H42635850200000464	NGUYEN GIA KHANH	男	2009-01-02	022209011405	LR 2.4	
14	H42635850200000465	PHAM BUI GIA BAO	男	2010-05-29	022210006477	LR 2.4	
15	H42635850200000466	HOANG TUAN ANH	男	2015-02-26	022215002981	LR 2.4	
16	H42635850200000467	TRUONG THANH MAI	女	2001-12-16	022301005761	LR 2.4	
17	H42635850200000468	LE THI HUYEN TRANG	女	2001-04-17	022301007446	LR 2.4	
18	H42635850200000469	VU THUY DUONG	女	2002-07-03	022302002690	LR 2.4	
19	H42635850200000470	PHAM THI THU PHUONG	女	2002-05-12	022302003339	LR 2.4	
20	H42635850200000471	TRAN THI THU NGAN	女	2002-08-28	022302003962	LR 2.4	
21	H42635850200000472	BUI THI NGOC QUYEN	女	2002-07-08	022302004150	LR 2.4	
22	H42635850200000473	CHU THI GIANG	女	2002-07-14	022302004801	LR 2.4	
23	H42635850200000474	TRAN BAO YEN	女	2005-12-12	022305005794	LR 2.4	
24	H42635850200000475	PHAM THI BINH AN	女	2005-12-11	022305005941	LR 2.4	
25	H42635850200000476	TRAN BAO XUYEN	女	2005-12-12	022305009000	LR 2.4	
26	H42635850200000477	VU THI NHIEN	女	2006-09-26	022306011997	LR 2.4	
27	H42635850200000478	TRIEU THI HIEN	女	2007-09-30	022307010327	LR 2.4	
28	H42635850200000479	TRAN BAO CHAU	女	2009-10-31	022309001210	LR 2.4	
29	H42635850200000480	NGUYEN THI MAI LINH	女	2009-02-05	022309001300	LR 2.4	
30	H42635850200000481	NGUYEN VU NGOC ANH	女	2009-07-08	022309001800	LR 2.4	
31	H42635850200000482	NGUYEN NGOC TRINH	女	2009-10-04	022309002809	LR 2.4	
32	H42635850200000483	NGO PHUONG LINH	女	2009-11-02	022309002981	LR 2.4	
33	H42635850200000484	PHAM HA LINH	女	2009-08-13	022309005614	LR 2.4	
34	H42635850200000485	KHUC THI BICH NGAN	女	2009-06-08	022309005748	LR 2.4	
35	H42635850200000486	NGUYEN PHUONG LINH	女	2009-10-30	022309006119	LR 2.4	
36	H42635850200000487	NGUYEN THI HONG VAN	女	2009-10-04	022309006693	LR 2.4	
37	H42635850200000488	LE PHUONG ANH	女	2009-04-21	022309008868	LR 2.4	
38	H42635850200000489	PHAM KHANH HUYEN	女	2009-05-26	022309009033	LR 2.4	
39	H42635850200000490	NGUYEN HOANG NGOC ANH	女	2009-01-25	022309009052	LR 2.4	
40	H42635850200000491	DO HA LINH	女	2009-11-04	022309010126	LR 2.4	
41	H42635850200000492	NGUYEN YEN HOA	女	2009-01-07	022309010516	LR 2.4	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 29.11.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 4 - LR 2.5

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H42635850200000493	NGUYEN THI HUONG	女	2006-02-09	019306001052	LR 2.5	
2	H42635850200000494	LE BAO LINH	女	2006-07-07	019306001560	LR 2.5	
3	H42635850200000495	MAN THI PHUONG	女	2006-09-13	019306009597	LR 2.5	
4	H42635850200000496	LUU THI QUYNH HUONG	女	2007-05-03	019307008216	LR 2.5	
5	H42635850200000497	LE THUY CHI	女	2009-02-28	019309003606	LR 2.5	
6	H42635850200000498	LAI HOANG MINH CHAU	女	2009-10-21	019309012208	LR 2.5	
7	H42635850200000499	TRAN NGUYEN GIA LINH	女	2009-06-10	019309012615	LR 2.5	
8	H42635850200000500	NGUYEN DUONG THUY LINH	女	2010-09-03	019310000425	LR 2.5	
9	H42635850200000501	NGUYEN HOANG ANH DUONG	女	2010-02-22	019310002200	LR 2.5	
10	H42635850200000502	NGUYEN THU HOAI	女	2010-04-13	019310003504	LR 2.5	
11	H42635850200000503	NGUYEN MAI LE	女	2010-10-15	019310003592	LR 2.5	
12	H42635850200000504	HA VAN DUONG	男	1997-07-25	020097006689	LR 2.5	
13	H42635850200000505	NONG THI NGA	女	1991-01-19	020191008432	LR 2.5	
14	H42635850200000506	LIEU THI MAI	女	1992-05-09	020192011167	LR 2.5	
15	H42635850200000507	HOANG PHUONG HAO	女	1995-02-22	020195006940	LR 2.5	
16	H42635850200000508	LAM THI TUYET	女	1999-02-24	020199004057	LR 2.5	
17	H42635850200000509	TRIEU TIEN MINH	男	2003-04-19	020203001621	LR 2.5	
18	H42635850200000510	LOC VAN HANH	男	2006-01-10	020206001753	LR 2.5	
19	H42635850200000511	DUONG THI TRUC QUYNH	女	2004-10-22	020304001831	LR 2.5	
20	H42635850200000512	CHU THI HOP	女	2004-11-01	020304007657	LR 2.5	
21	H42635850200000513	VI THI YEN NGOC	女	2005-08-23	020305001408	LR 2.5	
22	H42635850200000514	LY THU HOAI	女	2005-06-29	020305006331	LR 2.5	
23	H42635850200000515	NGUYEN THU THUY	女	2006-01-29	020306006629	LR 2.5	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 29.11.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 4 - LR 2.6

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H42635850200000516	NGUYEN DIEU LINH	女	2009-04-30	011309003772	LR 2.6	
2	H42635850200000517	VU TIEN DAT	男	2003-02-01	031203007886	LR 2.6	
3	H42635850200000518	LO VAN THUC	男	1999-11-17	014099007028	LR 2.6	
4	H42635850200000519	TRUONG NGOC KHANH	女	2005-07-09	014305000775	LR 2.6	
5	H42635850200000520	BUI DO MINH HA	女	2010-11-03	014310000155	LR 2.6	
6	H42635850200000521	NGUYEN TRUNG KIEN	男	1996-09-07	015096004042	LR 2.6	
7	H42635850200000522	LE THI KIM OANH	女	1983-08-12	015183006371	LR 2.6	
8	H42635850200000523	NGUYEN KHANH LINH	女	2006-12-10	015306008805	LR 2.6	
9	H42635850200000524	LUONG PHAM HUONG GIANG	女	2009-05-06	015309004659	LR 2.6	
10	H42635850200000525	LUONG THI ANH VI	女	2009-06-04	015309004854	LR 2.6	
11	H42635850200000526	TRAN ANH THU	女	2010-03-17	015310001855	LR 2.6	
12	H42635850200000527	VU THI HONG VAN	女	1998-02-12	017198006655	LR 2.6	
13	H42635850200000528	TRAN THUY ANH	女	2006-01-15	017306000315	LR 2.6	
14	H42635850200000529	VU DINH DUY	男	1991-09-20	019091001610	LR 2.6	
15	H42635850200000530	DONG TIEN MANH	男	1994-07-08	019094010004	LR 2.6	
16	H42635850200000531	DUONG VAN VIET	男	1998-01-09	019098009037	LR 2.6	
17	H42635850200000532	NGUYEN THI HA	女	1992-04-08	019192004190	LR 2.6	
18	H42635850200000533	NGUYEN THI NHUNG	女	1995-02-01	019195010131	LR 2.6	
19	H42635850200000534	TRUONG THI HUONG	女	1995-01-06	019195011865	LR 2.6	
20	H42635850200000535	NGUYEN TIEN HUY	男	2002-08-16	019202006198	LR 2.6	
21	H42635850200000536	NGO HOANG NAM	男	2003-03-18	019203003319	LR 2.6	
22	H42635850200000537	LE DUC DAT	男	2003-12-04	019203003542	LR 2.6	
23	H42635850200000538	NGUYEN HA CUONG	男	2005-11-03	019205002002	LR 2.6	
24	H42635850200000539	TRINH CONG MANH	男	2005-03-07	019205010039	LR 2.6	
25	H42635850200000540	NGUYEN VIET HOANG	男	2006-04-15	019206000735	LR 2.6	
26	H42635850200000541	HOANG VINH TRONG	男	2009-04-23	0192090054498	LR 2.6	
27	H42635850200000542	HA THI THAO	女	2001-04-26	019301000735	LR 2.6	
28	H42635850200000543	DUONG QUYNH HOA	女	2001-04-22	019301010289	LR 2.6	
29	H42635850200000544	DAO THI GIANG	女	2002-10-17	019302000223	LR 2.6	
30	H42635850200000545	HOANG THI LOAN	女	2002-05-10	019302009173	LR 2.6	
31	H42635850200000546	TA THI DUONG	女	2003-02-21	019303000480	LR 2.6	
32	H42635850200000547	NGUYEN THI THANH NHA	女	2003-08-11	019303003604	LR 2.6	
33	H42635850200000548	TRIEU THI HUYEN	女	2004-03-14	019304001062	LR 2.6	
34	H42635850200000549	UONG NGOC NGAN HA	女	2005-12-14	019305000302	LR 2.6	
35	H42635850200000550	TRAN THI HOA TRA	女	2005-05-04	019305001105	LR 2.6	
36	H42635850200000551	DOAN THI DUC HUONG	女	2005-11-25	019305002289	LR 2.6	
37	H42635850200000552	NGUYEN THUY KIEU NGA	女	2005-12-02	019305003164	LR 2.6	
38	H42635850200000553	NGUYEN THI DIEP	女	2005-07-19	019305004974	LR 2.6	
39	H42635850200000554	DANG DIEU LINH	女	2005-11-22	019305005582	LR 2.6	
40	H42635850200000555	NGUYEN THI LAN	女	2005-05-29	019305008734	LR 2.6	
41	H42635850200000556	TRUONG THI PHUONG LOAN	女	2005-01-12	019305010322	LR 2.6	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

TRUNG TÂM KHẢO THÍ VÀ QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 29.11.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 4 - LR 3.7

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H42635850200000557	NGUYEN NHU QUYNH	女	2008-04-07	001308049538	LR 3.7	
2	H42635850200000558	NGUYEN VU TRAM ANH	女	2009-10-26	001309000934	LR 3.7	
3	H42635850200000559	NGUYEN THI HAI YEN	女	2009-09-18	001309013635	LR 3.7	
4	H42635850200000560	NGUYEN THI MAI HUONG	女	2009-11-05	001309014940	LR 3.7	
5	H42635850200000561	TRAN THI THANH THAO	女	2009-07-27	001309023088	LR 3.7	
6	H42635850200000562	NGUYEN THANH HUONG	女	2009-01-16	001309023941	LR 3.7	
7	H42635850200000563	NGUYEN THI HUONG GIANG	女	2009-12-21	001309030307	LR 3.7	
8	H42635850200000564	PHAN NGOC ANH	女	2009-10-08	001309033226	LR 3.7	
9	H42635850200000565	PHUNG THI LE THU	女	2009-08-06	001309033519	LR 3.7	
10	H42635850200000566	NGO THANH HANG	女	2009-02-16	001309044194	LR 3.7	
11	H42635850200000567	LE KHANH LINH	女	2009-11-12	001309045227	LR 3.7	
12	H42635850200000568	PHAM THANH NGA	女	2009-09-23	001309046585	LR 3.7	
13	H42635850200000569	TRAN PHUONG PHUONG	女	2009-04-18	001309056245	LR 3.7	
14	H42635850200000570	DO THI VAN ANH	女	2009-11-27	001309058188	LR 3.7	
15	H42635850200000571	NGUYEN HONG HANH	女	2010-05-14	001310003895	LR 3.7	
16	H42635850200000572	NHAN TUE LINH	女	2010-10-23	001310014231	LR 3.7	
17	H42635850200000573	LE BUI DIEP ANH	女	2010-05-23	001310014411	LR 3.7	
18	H42635850200000574	LE HOANG HA NHI	女	2010-02-28	001310015154	LR 3.7	
19	H42635850200000575	TRAN KHANH NGOC	女	2010-10-05	001310015577	LR 3.7	
20	H42635850200000576	DUONG THUY ANH	女	2010-10-30	001310017048	LR 3.7	
21	H42635850200000577	NGUYEN PHUONG THAO	女	2010-06-21	001310035856	LR 3.7	
22	H42635850200000578	TRAN BINH MINH	女	2010-05-01	001310057784	LR 3.7	
23	H42635850200000579	DO GIA HAN	女	2009-12-11	00139052160	LR 3.7	
24	H42635850200000580	VIEN NGOC HA ANH	女	2001-11-03	002301005475	LR 3.7	
25	H42635850200000581	HOANG THUY MY	女	2010-10-31	002310004653	LR 3.7	
26	H42635850200000582	BE PHUONG DIEM	女	1998-07-20	004198000690	LR 3.7	
27	H42635850200000583	NGUYEN THI DIEU	女	2005-09-20	004305000766	LR 3.7	
28	H42635850200000584	DANG THI LINH	女	1999-12-07	006199002753	LR 3.7	
29	H42635850200000585	LY THI TRANG	女	1999-04-08	008199004709	LR 3.7	
30	H42635850200000586	HOANG HUY HUNG	男	2004-07-08	008204008669	LR 3.7	
31	H42635850200000587	CAO THI LOAN	女	2002-01-21	008302000952	LR 3.7	
32	H42635850200000588	NGUYEN THI HOANG ANH	女	2004-07-26	008304002689	LR 3.7	
33	H42635850200000589	BUI THI KIM HONG	女	2004-11-26	008304006774	LR 3.7	
34	H42635850200000590	MA THI VAN KIEU	女	2005-09-25	008305001949	LR 3.7	
35	H42635850200000591	NGUYEN THI LAN	女	2007-11-02	008307002746	LR 3.7	
36	H42635850200000592	HO BICH HANG	女	2009-01-31	008309000049	LR 3.7	
37	H42635850200000593	TRAN THI PHUONG	女	2009-01-01	008309007110	LR 3.7	
38	H42635850200000594	LY YEN VI	女	2009-04-15	008309008339	LR 3.7	
39	H42635850200000595	DANG TIEN DUNG	男	2009-10-09	011209008555	LR 3.7	
40	H42635850200000596	NGUYEN VAN PHONG	女	2004-09-22	011304003173	LR 3.7	
41	H42635850200000679	TO THI TRA MY	女	2010-01-01	001310020316	LR 3.7	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

TRUNG TÂM KHẢO THÍ VÀ QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC – ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 29.11.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 4 - LR 3.8

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H42635850200000597	VU TUAN ANH	男	1987-10-01	001087020508	LR 3.8	
2	H42635850200000598	NGUYEN HUU NAM	男	1989-02-21	001089016727	LR 3.8	
3	H42635850200000599	VUONG QUANG HUY	男	1999-01-01	001099030386	LR 3.8	
4	H42635850200000600	NGUYEN THI KHANH	女	1984-05-20	001184015044	LR 3.8	
5	H42635850200000601	NGUYEN THI THUY LINH	女	1992-12-14	001192008296	LR 3.8	
6	H42635850200000602	DO THI THANH HIEN	女	1992-11-18	001192039453	LR 3.8	
7	H42635850200000603	NGUYEN NGOC DUNG	男	2004-01-07	001204012378	LR 3.8	
8	H42635850200000604	NGUYEN VAN KIEN	男	2004-04-09	001204015563	LR 3.8	
9	H42635850200000605	NGUYEN DUC TAI	男	2004-02-04	001204050560	LR 3.8	
10	H42635850200000606	BUI QUANG HUY	男	2005-11-17	001205025957	LR 3.8	
11	H42635850200000607	CHU TRUNG HIEU	男	2007-12-06	001207004503	LR 3.8	
12	H42635850200000608	NGUYEN HOANG LINH	男	2008-11-11	001208045606	LR 3.8	
13	H42635850200000609	NGUYEN NGOC KHANH	男	2008-04-08	001208051432	LR 3.8	
14	H42635850200000610	PHUNG THI TRANG	女	2003-09-01	001303017717	LR 3.8	
15	H42635850200000611	NGUYEN THI HUONG LY	女	2003-05-19	001303036708	LR 3.8	
16	H42635850200000612	LUONG THI THANH THUY	女	2004-07-27	001304006272	LR 3.8	
17	H42635850200000613	DO QUYNH TRANG	女	2004-01-13	001304013163	LR 3.8	
18	H42635850200000614	LE KHANH HUYEN	女	2004-06-02	001304015744	LR 3.8	
19	H42635850200000615	TO LAN ANH	女	2004-11-27	001304034571	LR 3.8	
20	H42635850200000616	TRUONG THU TRANG	女	2004-04-25	001304035166	LR 3.8	
21	H42635850200000617	VU HUYEN CHI	女	2005-12-17	001305012193	LR 3.8	
22	H42635850200000618	NGUYEN THU HA	女	2005-02-25	001305015572	LR 3.8	
23	H42635850200000619	NGUYEN THUY LINH	女	2005-10-24	001305018946	LR 3.8	
24	H42635850200000620	DO THI THUY LINH	女	2005-02-06	001305022193	LR 3.8	
25	H42635850200000621	CAO THI NGOC CHINH	女	2005-04-07	001305040075	LR 3.8	
26	H42635850200000622	DANG HONG LINH	女	2005-01-30	001305052072	LR 3.8	
27	H42635850200000623	NGUYEN NGOC LINH	女	2006-02-02	001306001614	LR 3.8	
28	H42635850200000624	NGHIEM THUY ANH	女	2006-04-02	001306004866	LR 3.8	
29	H42635850200000625	DO MINH KHANH	女	2006-09-27	001306012618	LR 3.8	
30	H42635850200000626	NGUYEN THI BACH DUONG	女	2006-06-05	001306021013	LR 3.8	
31	H42635850200000627	DANG MINH ANH	女	2006-12-26	001306021634	LR 3.8	
32	H42635850200000628	NGUYEN TU ANH	女	2006-07-11	001306026158	LR 3.8	
33	H42635850200000629	BUI THI DOAN TRANG	女	2006-10-27	001306061384	LR 3.8	
34	H42635850200000630	VU ANH THU	女	2007-07-26	001307019224	LR 3.8	
35	H42635850200000631	NGUYEN HOANG MY HANH	女	2007-05-19	001307023200	LR 3.8	
36	H42635850200000632	BUI DIEU LINH	女	2007-11-28	001307046385	LR 3.8	
37	H42635850200000633	LE THAO NGAN	女	2007-03-25	001307049779	LR 3.8	
38	H42635850200000634	NGHIEM BAO GIA HAN	女	2008-09-19	001308023721	LR 3.8	
39	H42635850200000635	TRAN THI PHUONG THAO	女	2010-05-31	036310011128	LR 3.8	
40	H42635850200000636	NGUYEN THI HAI ANH	女	2003-07-11	0364314436	LR 3.8	
41	H42635850200000637	LE NGUYEN VIET DUONG	男	2009-10-19	037209002047	LR 3.8	